

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 137 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản số 100323/CV-SGX ngày 29 tháng 03 năm 2023 của Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Đầu tư bổ sung, nâng công suất nhà máy xử lý bùn thải và xử lý, tái chế chất thải thông thường và nguy hại” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh có địa chỉ tại Khu Liên hợp Xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư bổ sung, nâng công suất nhà máy xử lý bùn thải và xử lý, tái chế chất thải thông thường, chất thải nguy hại” có địa chỉ tại Khu Liên hợp Xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư bổ sung, nâng công suất nhà máy xử lý bùn thải và xử lý, tái chế chất thải thông thường, chất thải nguy hại.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu Liên hợp Xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3138723006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10/12/2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên có mã số 0302519810 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/12/2001, thay đổi lần 23 ngày 19/6/2020.

1.4. Mã số thuế: 0302519810.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải thông thường và chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của Dự án: 476.200 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất dự án: Tổng công suất của các thiết bị, hệ thống xử lý chất thải theo hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, trong đó công suất xử lý chất thải nguy hại (cụ thể là bùn thải nguy hại) là 48 tấn/ngày (chi tiết tại Phụ lục 4 giấy phép này). Trong đó:

Nhóm hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại:

+ 02 Lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại, sinh hoạt: công suất 24 tấn/ngày/lò.

Nhóm hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải thông thường:

+ 01 Hệ thống xử lý bùn đặc: công suất 1.000 m³/ngày.

+ 01 Hệ thống xử lý bùn lỏng: công suất 1.300 m³/ngày.

+ 01 Hệ thống xử lý bùn kênh rạch: công suất 1.600 m³/ngày.

+ 01 Hệ thống xử lý bùn bentonite: công suất 800 m³/ngày.

+ 01 Hệ thống xử lý bùn đất: công suất 500 m³/ngày.

+ 01 Hệ thống sản xuất gạch không nung: công suất 100 tấn/ngày.

+ 01 Hệ thống tái chế nhựa: công suất 30 tấn/ngày.

+ 01 Hệ thống xử lý lục bình: công suất 3000 m³/ngày.

+ 01 hệ thống xử lý hầm biogas: công suất 200 tấn/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo giấy phép này

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại

Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày ⁰⁹ tháng ⁵ năm 2023 đến ngày ⁰⁸ tháng ⁵ năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 80/GXN-TCMT ngày 31/7/2017 của Tổng cục Môi trường và Giấy phép xả nước thải số 379/GP-STNMT-TNNKS do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/3/2022) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /*tr*

Nơi nhận:

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh;
- Lưu: VT, KSONMT. VC.10

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **187**.../GPMT-BTNMT ngày **09**. tháng **5**.. năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động sản xuất, xử lý chất thải, vệ sinh phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị thi công, không xả nước thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh (văn phòng, trung tâm công nghệ, xưởng sản xuất) bao gồm nước đen được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn dung tích thiết kế 11,26 m³/01 bể; sau đó nhập chung với nước xám dẫn qua hệ thống cống thu gom nước thải bằng phương pháp tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng.

b) Đối với nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ hoạt động rửa xe, quá trình tách bùn lỏng, nước thải tại hồ lưu chứa bùn, nước thải hệ thống Biogas) được thu gom bằng bơm thông qua hệ thống cống thu gom nước thải chung của Nhà máy xử lý bùn thải và xử lý, tái chế chất thải thông thường, chất thải nguy hại thuộc Công ty (Nhà máy) về hệ thống xử lý nước tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ 02 lò đốt chất thải nguy hại (CTNH) được thu gom và xử lý sơ bộ tại hệ thống tiền xử lý nước thải lò đốt (công suất 2 m³/ngày) và hoạt động theo mẻ sau đó bơm qua hệ thống thu gom nước thải chung của Nhà máy về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm được thu gom và xử lý sơ bộ tại hệ thống tiền xử lý nước thải phòng thí nghiệm (công suất 0,5 m³/ngày.đêm) sau đó bơm qua hệ thống thu gom nước thải chung của Nhà máy về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống tái chế nhựa được thu gom và xử lý sơ bộ tại hệ thống tiền xử lý tái chế nhựa (công suất 120 m³/ngày), sau đó bơm vào hệ thống thu gom nước thải chung của Nhà máy để về trạm xử lý nước thải tập trung tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy phát điện và lò sấy phân bón được thu gom bằng bồn nhựa 1.000 lít về hệ thống xử lý nước thải hệ thống tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước đen từ khu vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Dung tích bể tự hoại: 11,26 m³/bể.

- Số lượng: 03 bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.2. Hệ thống tiền xử lý nước thải lò đốt (chế độ vận hành theo mẻ trung bình 14 m³/mê/tuần).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể xử lý hoá lý → Bể lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế: 02 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chất keo tụ PAC, Polimer, NaOH.

1.2.3. Hệ thống tiền xử lý nước thải tái chế nhựa (chế độ vận hành liên tục):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể xử lý hoá lý → lắng → lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chất keo tụ PAC, Axit H₂SO₄ và Polimer.

1.2.4. Hệ thống tiền xử lý nước thải phòng thí nghiệm (chế độ vận hành theo mẻ; trung bình 03 ngày/ 01 mẻ; lưu lượng 1,5 m³/mê):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể xử lý hoá lý → Lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế: 0,5 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chất keo tụ PAC và Polimer.

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải tập trung (chế độ vận hành liên tục):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu → Hồ lưu chứa nước thải → Bể điều hòa → Cụm xử lý hóa lý sơ bộ → Lắng hóa lý sơ bộ → Cụm bể xử lý sinh học → Bể lắng sinh học → Cụm xử lý hóa lý dự phòng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Bể lưu chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng, không xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường, PAC, Polimer, Chlorine, Men vi sinh, than hoạt tính dạng bột.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải công nghiệp gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải được lưu chứa trong hồ lưu chứa nước thải thể tích 3.000 m³. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường nước thải định kỳ và thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý, niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải công nghiệp gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm công suất hoặc tạm dừng hoạt động hệ thống kiểm tra, khắc phục. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý.

- Thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng nước trước khi tái tuần hoàn sử dụng, không được phép xả ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.4. Đảm bảo toàn bộ nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, không xả ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 137 /GPMT-BTNMT ngày 09 tháng 5 năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 01 (công suất 24 tấn/ngày).
- Nguồn số 02: Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02 (công suất 24 tấn/ngày).
- Nguồn số 03: Máy phát điện sử dụng Biogas.
- Nguồn số 04: Lò sấy phân bón.
- Nguồn số 05: Hỗn hợp khí thải phát sinh từ hầm Biogas và đầu đốt khí gas dư của hệ thống hầm Biogas (khí biogas sau xử lý là nguồn nhiên liệu chính cho phát điện vận hành lò đốt và lò sấy phân bón).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói số 01 của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1180994,165; Y = 599574,076.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói số 02 của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1180981,524, Y = 599611,977.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói số 03 của hệ thống xử lý khí thải máy phát điện sử dụng Biogas (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1180960,951, Y = 599598,355 (theo đề nghị của Công ty).
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói số 04 của hệ thống xử lý khí thải lò sấy phân bón (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1180905,237, Y = 599459,842.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí số 05 của đầu đốt khí gas dư (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1180829,210, Y = 599584,196.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 440 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Đốt đuốc (đốt khí gas dư).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua 03 ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau ống khói được xả trực tiếp ra môi trường qua 01 ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc (8 giờ/ngày).

- Dòng khí thải số 05: Đốt được (đốt khí gas dư), không thường xuyên (chỉ đốt được khi cần đốt lượng khí biogas phát sinh dư thừa so với nhu cầu của Nhà máy).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

a) Dòng khí thải số 01 và số 02: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của 02 lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại, sinh hoạt phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (Bảng 2, Cột B) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	10.000 (lò số 1) 12.000 (lò số 2)	03 tháng/lần	Đã lắp thiết bị quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	≤180		
3	Áp suất	Kpa	-		
4	Oxy dư	%	6 - 15		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
6	CO	mg/Nm ³	250		
7	SO ₂	mg/Nm ³	250		
8	NO _x	mg/Nm ³	500		
9	HCl	mg/Nm ³	50	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục từ ngày 01/01/2025
10	Cd	mg/Nm ³	0,16	06 tháng/lần	Không áp dụng
11	Hg	mg/Nm ³	0,2		
12	Pb	mg/Nm ³	1,2		
13	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	mg/Nm ³	1,2		
14	Tổng HC	mg/Nm ³	50	01 năm/lần	Không áp dụng
15	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0,6		

b) Dòng khí thải số 03 và số 04: Chất lượng khí thải phải phát sinh trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9 và K_v = 0,8) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	144	Theo đề nghị của Công ty	Không áp dụng
2	SO ₂	mg/Nm ³	360		
3	NO _x	mg/Nm ³	612		
4	CO	mg/Nm ³	720		
6	Lưu lượng	m/giờ	-		
7	Nhiệt độ	°C	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý
- Nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý.
- Nguồn số 05 sau khi được xử lý sẽ được cung cấp làm nhiên liệu cho hệ thống lò đốt (cụm xử lý 1), cung cấp làm nhiên liệu cho lò sấy, máy phát điện, đầu đốt khí dư (cụm xử lý 2) phần khí dư sau khi qua xử lý sẽ được đốt bỏ bằng đầu đốt khí dư.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 01) → Thiết bị giải nhiệt cấp 1 → Tháp hấp thụ và giải nhiệt cấp 2 → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, Vôi, NaOH (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 02) → Cụm thiết bị giải nhiệt nước và khí → Cụm xử lý bụi → Tháp hấp thụ 2 cấp → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của máy phát điện:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nhiên liệu Biogas, nguồn số 03) → Quạt hút → Tháp giải nhiệt → Tháp hấp thụ → Ống khói.
- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 100 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải của lò sấy phân:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nhiên liệu Biogas, nguồn số 04) → Cyclon thu bụi → Quạt hút → Bể xử lý bụi mịn → Ống khói.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải Biogas:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

- + Cụm 1: Khí thải (nguồn số 5) → Tháp hấp phụ bằng oxit sắt → Lò đốt.

- + Cụm 2: Khí thải (nguồn số 5) → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Đầu nối với máy phát điện, lò sấy phân bón, đầu đốt khí dư.

- Số lượng: 02 cụm xử lý.

- Công suất thiết kế: Cụm 1: 400 m³/giờ; cụm 2: 1.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, phôi sắt (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Công ty đã hoàn thành việc lắp đặt 02 thiết bị quan trắc tự động, liên tục đối với 02 lò đốt và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh theo quy định, cụ thể:

- Số lượng: 02 hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 01 và ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 02.

- Thông số giám sát lắp đặt: Đã lắp đặt tại mỗi hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO (đã lắp đặt hệ thống can nhiệt theo dõi nhiệt độ tại buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và hiển thị kết quả trên bảng điều khiển và giám sát thông số hoạt động của lò đốt).

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt các camera

- Kết nối, truyền số liệu: Đã hoàn thành việc truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh xác nhận tại Văn bản số 01//TTQT-TTDL ngày 04 tháng 01 năm 2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hư hỏng.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy

định; thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Trường hợp thông số ô nhiễm trong khí thải các hệ thống vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, kiểm tra các tín hiệu đo để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của hệ thống để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện lắp đặt, quan trắc tự động, liên tục đối với thông số HCl, nhiệt độ vùng đốt sơ cấp và thứ cấp trong khí thải lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại và sinh hoạt; bảo đảm thời hạn hoàn thành chậm nhất trước ngày 01/01/2025.

3.3. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.6. Phải thực hiện đầy đủ các quy định kỹ thuật và quản lý theo yêu cầu của QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 137 /GPMT-BTNMT ngày 09. tháng 5... năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 01 kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 02: Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02 kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý bùn kênh rạch.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý bùn lỏng.
- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý xử lý bùn đặc.
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý tái chế nhựa.
- Nguồn số 07: Khu vực xử lý phối trộn - cấp liệu Biogas.
- Nguồn số 08: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 09: Hệ thống gạch không nung
- Nguồn số 10: Khu vực sản xuất đất sạch.
- Nguồn số 11: Khu vực sản xuất phân bón rắn/lỏng.
- Nguồn số 12: Khu vực trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 13: Khu vực xử lý lục bình.
- Nguồn số 14: Khu vực xử lý bùn Bentonite.
- Nguồn số 15: Khu vực xử lý bùn đất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1180981,778; Y = 599585,132.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1180974,971; Y = 599602,637.
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1180751,561; Y = 599822,475.
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 1180985,864; Y = 599430,939.
- Nguồn số 05: tọa độ: X = 1180603,776; Y = 599511,225.
- Nguồn số 06: tọa độ: X = 1180302,090; Y = 599434,525.
- Nguồn số 07: tọa độ: X = 1180850,030; Y = 599541,249.
- Nguồn số 08: tọa độ: X = 1180960,951; Y = 599598,355.
- Nguồn số 09: tọa độ: X = 1181020,634; Y = 599383,163.
- Nguồn số 10: tọa độ X = 1180423,042; Y = 599585,182.

- Nguồn số 11: tọa độ X = 1180535,919; Y = 599463,730.
- Nguồn số 12: tọa độ X = 1180853,450; Y = 599381,162.
- Nguồn số 13: tọa độ X = 1180642,825; Y = 599703,759
- Nguồn số 14: tọa độ X = 1180835,590; Y = 599338,866
- Nguồn số 15: tọa độ X = 1180794,715; Y = 599910,899

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **137**./GPMT-BTNMT ngày **09** tháng **5** năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại:**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt gồm: - Lò đốt số 01 - Lò đốt số 02	24 tấn/ngày 24 tấn/ngày	02

2. Danh mục chất thải nguy hại và khối lượng:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/ năm)
I	Các chất thải đưa vào lò đốt CTNH			15.360.000
1	Nhóm bùn thải		Phối trộn các loại chất thải khác để cháy, thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
1.1	Bùn thải từ quá trình chế biến quặng kim loại đen bằng phương pháp hoá-lý	01 01 01		
1.2	Bùn thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý	01 02 02		
1.3	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan	01 03 01 01 03 02		
1.4	Bùn thải từ quá trình lọc dầu	01 04 01 01 04 02 01 04 03		
1.5	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trạm thiết bị	01 04 05		
1.6	Các loại hắc ín thải ở thể bùn	01 04 06		
1.7	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05		
1.8	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazơ; Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều	02 02 01 02 07 03		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/ năm)
	chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hoá hợp chất halogen			
1.9	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản	03 01 04 03 01 05		
1.10	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo	03 02 04 03 02 05		
1.11	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ	03 03 04 03 03 05		
1.12	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) hữu cơ khác	03 04 05		
1.13	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm	03 05 05		
1.14	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm; Bùn thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm	03 06 05 05 02 04		
1.15	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hoá học (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazơ, khắc axit, photphat hoá, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hoá); Bùn thải từ quá trình mạ điện	07 01 04 07 01 05 07 02 01 07 02 02		
1.16	Bùn thải có lẫn dầu	07 03 07 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03 17 07 01		
1.17	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 01 06 01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/ năm)
		03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03		
1.18	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải, bùn thải từ vệ sinh lò hơi, nghiền và đánh bóng thủy tinh	04 02 05 05 01 03 05 02 08 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 03 06 01 05		
1.19	Bùn thải từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	07 01 08 12 06 02		
1.20	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni	08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 04 17 08 05		
1.21	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	12 09 03		
1.22	Bùn thải từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải	12 01 03		
1.23	Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý tái sinh trao đổi cột ion	12 06 02		
1.24	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý, photphat hóa	07 01 05 12 02 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08		
1.25	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethite)	05 10 01		
1.26	Bùn thải từ quá trình tôi luyện	05 11 01 05 11 02		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/ năm)
1.27	Bùn thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu	12 07 05		

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Thùng 240-1.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

1.2. Kho/khu lưu chứa chất thải:

- Diện tích: Khu vực lưu chứa trong nhà có diện tích 648 m² được bố trí trong nhà xưởng khu lò đốt chất thải, gần khu xử lý bùn duy tu.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông; mái che, tường bao, cửa sổ cấu trúc hở để lấy gió, có gờ chắn chống tràn, rãnh thu gom chất thải đổ tràn phía trên có vỉ chắn không cho chất thải làm bít mương thu, xung quanh nhà xưởng bố trí hệ thống thu gom hệ thống thoát nước mưa, trang bị các thiết bị, có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 1.905 tấn chất thải

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.2.1. Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt (02 lò đốt):

2.2.1.1. Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp 1 → Buồng đốt thứ cấp 2 → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý: tro bay, tro xỉ.

2.2.1.2. Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp ngang → Buồng đốt thứ cấp đứng → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý: tro bay, tro xỉ.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH (cụ thể là bùn thải nguy hại) từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.4. Chất thải phát sinh từ quá trình thu gom, sơ chế, tái chế, xử lý chất thải phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường theo quy định. Chất thải thông thường chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp hoặc tự xử lý, chuyển giao theo đúng quy định.

3.5. Không được phép đốt các CTNH (ngoại trừ bùn thải nguy hại) và các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.6. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại Nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý

3.7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Phụ lục 5

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 137/GPM-TBTNMT ngày 09. tháng 5... năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	20
2	Dầu nhớt thải	17 02 04	1.100
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ hệ thống xử lý khí	12 01 04	1.200
TỔNG KHỐI LƯỢNG			2.320

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh thường xuyên: (chưa bao gồm các loại CTRCNTT có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Đất đá, cát thải khác các loại trên	11 05 04	308.800.000
2	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) khác với các loại trên	12 09 12	6.080.000
3	Gỗ	11 02 02	640.000
4	Thuỷ tinh	11 02 03	320.000
5	Nhựa và cao su	12 08 06	1.620.000
6	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp không nguy hại.	12 06 10	960.000
7	Tro xỉ lò đốt	-	768.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			319.188.000

Yêu cầu phân tích mẫu tro định kì nếu vượt ngưỡng nguy hại phải quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt	Khối lượng tối đa (tấn/năm)
1	Rác hữu cơ và vô cơ	20
2	Rác nhựa tái chế (vỏ chai, vỏ hộp...)	3
3	Rác giấy tái chế (giấy vụn, vỏ hộp, bìa)	8
TỔNG KHỐI LƯỢNG		31

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ Hệ thống tiền xử lý nước thải của Nhà máy (nếu có thành phần nguy hại)	12 02 02	7.200

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
2	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải, bao gồm hoặc có chứa các chất nguy hại	19 05 02	360
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.100
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		8.460

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng 240-1.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

2.1.2. Kho lưu chứa: lưu chứa chung với các khu vực phân loại, lưu chứa chất thải nguy hại hiện có.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu vực lưu giữ chất thải số 01 (kho CTCNTT): Lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Không có

2.2.1.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 1.188m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho được lợp tôn, có mái che, cột thép, tường gạch xây, nền bê tông, có rãnh thu gom nước xung quanh kho lưu trữ về hố ga và kết nối với hệ thống thu gom nước thải. Kho được phân thành các khu và có biển báo hiệu từng khu riêng biệt có hệ thống PCCC và biển dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.

2.2.2. Khu vực lưu giữ chất thải số 02: Khu lưu chứa bùn thải.

2.2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Hồ bê tông: Số lượng 15 hồ, trong đó 04 hồ lưu chứa bùn duy tu còn lại 11 hồ lưu chứa bùn kênh rạch.

- Hồ HDPE: Số lượng 03 hồ trong đó 02 hồ lưu chứa tạm và 01 hồ bạt HDPE dự phòng trong trường hợp tiếp nhận bùn thải đột xuất mà chưa được xử lý ngay và vượt quá công suất lưu chứa của các hồ bê tông.

2.2.2.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích:

+ Hồ bê tông 25.940 m²

+ Hồ HDPE 20.416 m² trong đó hồ lưu chứa tạm với diện tích 1.980 m²

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Hồ bê tông: làm bằng bê tông cốt thép, nền và mái taluy lót vải địa kỹ thuật trước khi trải màng chống thấm HPDE, lưới thép hàn, đáy và đỉnh taluy bố trí các dầm đỉnh bằng bê tông cốt thép.

+ Hồ HDPE: được lót bạt HDPE chống thấm, mái taluy và đáy hồ san gạt bằng phẳng nền đất tự nhiên, toàn bộ thành hồ và đáy hồ trải màng chống thấm HDPE, xung quanh hồ đắp đê bao bằng đất cao hơn cao độ lưu chứa, chống tràn bùn và nước ra ngoài, đảm bảo an toàn trong quá trình tiếp nhận và lưu chứa bùn.

+ Hồ chứa tạm có chức năng tiếp nhận bùn thải đường thủy và bốc dỡ từ xà lan, kết cấu đáy hồ san gạt bằng phẳng, xung quanh thành hồ được đóng 02 hàng cừ dừ chống sạt lở, thành hồ và đáy hồ trải màng chống thấm HDPE. Các cạnh hồ giáp bờ sông đóng cừ BTCT, Bờ đê chống tràn xung quanh thành hồ được đắp cao hơn cao độ chứa bùn tối thiểu 1m nhằm chống tràn bùn ra ngoài, đảm bảo chắc chắn và an toàn trong quá trình tiếp nhận bùn thải từ đường thủy.

2.2.3. Khu vực lưu giữ số 3: Khu bến thủy nội địa tiếp nhận bùn thải và nguyên vật liệu phục vụ công tác vận hành xử lý và sản xuất.

2.2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sân cảng

2.2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích: 1.810 m²

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Bến thủy nội địa xung quanh bến thủy nội địa được gia cố bằng cừ dừ được đóng 02 hàng dọc theo mép bờ. Khu tiếp nhận của bến thủy được gia cố bằng cừ BTCT, dầm mũ bằng BTCT, lưng tường cừ có làm hệ thống tầng lọc ngược gồm được lọc bởi vải địa kỹ thuật, có gắn ống PVC để thoát nước, nền sân cảng bằng BTCT, cát san lấp, phân cách giữa nền đất tự nhiên và các lớp kết cấu vật liệu sử dụng vải địa kỹ thuật ART 12. Xung quanh bến có bố trí các bích neo tàu, hệ thống đèn chiếu sáng, biển báo hiệu, bảng nội quy ra vào bến, tủ PCCC... theo tiêu chuẩn quy định đảm bảo an toàn khi ra vào bến.

+ Định kỳ kiểm tra luồng và thực hiện nạo vét theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy, giấy phép hoạt động bến thủy nội địa. Vật chất nạo vét được phân loại, phân định để tự xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng nhựa có nắp đậy, tránh rò rỉ, đặt tại các vị trí phù hợp.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải

Chất thải phát sinh hàng ngày của Dự án được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị phù hợp với hồ sơ báo cáo cấp Giấy phép (trường hợp không có khả năng tự xử lý tại dự án thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý).

4. Công trình, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

4.1. Hệ thống xử lý bùn đặc

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bùn đặc: Bùn đặc sau xử lý nước thải, nước cấp; vật liệu phối trộn (mụn dừa, tro, trấu, mùn cưa...) → Phối trộn → Ủ hiếu khí → Ủ chín → Mùn thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: nguyên liệu sản xuất đất sạch, phân bón.

4.2. Hệ thống xử lý bùn lỏng

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bùn lỏng: Bùn lỏng → Tách tạp chất → Tách cát, nước → Phối trộn nguyên liệu → Ủ hiếu khí → Ủ chín → Hỗn hợp mùn thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 1.300 m³/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: nguyên liệu sản xuất đất sạch, đất cảnh quan.

4.3. Hệ thống xử lý bùn dự án kênh rạch

- Tóm tắt quy trình công nghệ bùn dự án kênh rạch: Bùn kênh rạch → Phân loại → Tách tạp chất, khử mùi → Phối trộn với mụn dừa, tro, trấu... → Ủ hiếu khí → Ủ chín → Hỗn hợp mùn thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 1.600 m³/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: nguyên liệu sản xuất đất sạch, cảnh quan, đất công trình.

4.4. Hệ thống xử lý bùn bentonite

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bùn bentonite: Bùn bentonite → Hạ pH → Hạ ẩm → Tách tạp chất → Đất công trình hoặc chuyển tiếp sang công đoạn làm gạch không nung, bao gồm các bước: Nghiền nát → Phối trộn với xi măng, vôi, đá, tro, nước → Ép khuôn → Gạch không nung → Phơi dưỡng gạch.

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: vật liệu san lấp/sản xuất gạch.

4.5. Hệ thống xử lý bùn bùn đất

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bùn đất: Bùn đất từ quá trình xây dựng → Khử mùi, phân loại → Hỗn hợp đất thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: nguyên liệu sản xuất đất cảnh quan, đất công trình.

4.6. Hệ thống sản xuất gạch không nung

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý gạch không nung: Tro xi, cát, đá → Đập - Nghiền nát → Phối trộn với xi măng, vôi, tro, nước → Đóng khuôn → Gạch không nung → Phơi dưỡng gạch.

- Công suất thiết kế: 100 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Gạch không nung

4.7. Hệ thống tái chế nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ tái chế nhựa: Nhựa thải → Lột nhãn → Máy băm → Máy rửa → Máy sấy khô → Mảnh nhựa.
- Công suất thiết kế: 30 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Mảnh nhựa.

4.8. Hệ thống xử lý lục bình

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý lục bình: Lục bình → Tách rác, để khô 7 – 14 ngày, bổ sung chế phẩm vi sinh → Chắt dòng hình thang, đập bọt → Đảo trộn định kỳ → Sau 45 ngày phơi khô → Xay nhuyễn → Phối trộn với than bùn → Phân bón hữu cơ, đất sạch, chất đốt.
- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: nguyên liệu sản xuất phân bón, giá thể cây trồng, chất đốt.

4.9. Hệ thống xử lý hầm biogas

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý hầm biogas: Bùn hầm biogas, chất thải hữu cơ → Tách rác, xay nghiền (nếu cần) → Phối trộn, điều hòa → Hầm Ủ → Hầm chứa thành phẩm → Khí biogas và hỗn hợp bùn cặn. Trong đó, bùn cặn sau Ủ sẽ sử dụng để sản xuất phân bón hữu cơ các loại.
- Công suất thiết kế: 200 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: khí ga, nguyên liệu sản xuất phân bón.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 137/GPMT-BTNMT ngày 09. tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế CTNH sẽ được tiếp tục thực hiện giai đoạn sau:

Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 465/QĐ-BTNMT ngày 08/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư bổ sung, nâng công suất Nhà máy xử lý bùn thải và xử lý, tái chế chất thải thông thường, chất thải nguy hại”, thực hiện tại Khu Liên hợp Xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường như sau:

TT	Hạng mục	Giai đoạn sau	
		Số lượng	Công suất/Diện tích
1	Khu vực căng tin	01	1000m ²
2	Công đoạn sản xuất hạt nhựa tái chế	01	30 tấn/ngày
3	Hệ thống xử lý khí thải tái chế nhựa	01	100m ³ /giờ
4	Hầm chứa thuộc dây chuyền xử lý Biogas	04	12.000m ³ /hầm

Công đoạn sản xuất hạt nhựa tái chế:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhựa thải → Lột nhãn → Máy băm → Máy rửa → Máy sấy khô → Máy tạo hạt → Máy giải nhiệt → Máy cắt hạt → Máy tạo phôi → Sấy, gia nhiệt → Máy thổi chay, ép nhựa.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

2.1. 02 Bể tự hoại khu vực căng tin

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước đen từ khu vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2. Hệ thống xử lý khí thải tái chế nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi → Tháp rửa khí → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi

trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị xử lý có chức năng phù hợp.
3. Đảm bảo hệ thống xử lý khí thải phải được vận hành ngay từ khi khởi động lò đốt; quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Trang 25/25

